

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Ninh Sơn,  
tỉnh Ninh Thuận**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ninh Sơn;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn tại Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2019 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5413/TTr-STNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2020 (kèm theo Biểu 01)
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2020 (kèm theo Biểu 02)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 (kèm theo Biểu 03)
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020 (kèm theo Biểu 04)

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn có trách nhiệm phối hợp và thực hiện một số công việc sau:

1. Tổ chức thực hiện việc công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời, việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến cấp xã

đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch được duyệt nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích. Đồng thời, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác kiểm tra, giám sát sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

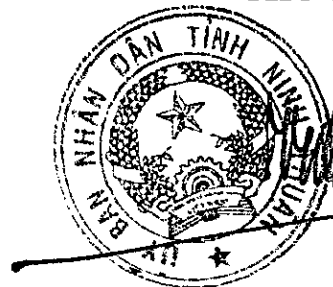
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:** *h*

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT huyện ủy Ninh Sơn;
- TT HĐND huyện Ninh Sơn;
- VPUB: CVP, các PVP, KTTH, VXNV, TCDNC;
- Lưu: VT. KHH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lưu Xuân Vĩnh**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN NINH SƠN  
(Kèm theo Quyết định số: 505/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Biểu 01

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tân Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Lương Sơn	Xã Quảng Sơn	Xã Mỹ Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Ma Nởi	Xã Nhơn Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(6+12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>A</b>	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (A=1+2+3)</b>		<b>77.180,69</b>	<b>1.806,13</b>	<b>14.905,87</b>	<b>4.258,69</b>	<b>8.127,25</b>	<b>12.856,40</b>	<b>6.580,58</b>	<b>25.480,27</b>	<b>3.165,49</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>66.023,28</b>	<b>1.128,84</b>	<b>12.530,05</b>	<b>3.490,39</b>	<b>6.763,08</b>	<b>10.171,48</b>	<b>4.684,54</b>	<b>25.080,88</b>	<b>2.174,02</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.989,53	388,40	704,83	1.510,72	80,80	254,51	7,34	134,46	908,48
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.174,61</i>	<i>363,98</i>	<i>668,29</i>	<i>1.506,06</i>	<i>-</i>	<i>211,01</i>	<i>7,34</i>	<i>65,36</i>	<i>352,58</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.083,59	654,27	1.214,17	973,89	3.183,71	4.388,55	1.289,12	452,25	927,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.999,74	47,22	742,02	226,95	374,73	977,91	152,05	273,91	204,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.021,54	-	9.250,29	27,20	1.885,29	1.430,72	1.860,15	12.567,89	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	18.120,90	25,42	463,36	457,17	1.155,92	2.992,07	1.374,58	11.652,38	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	120,68	11,03	18,07	82,73	8,19	-	0,30	-	0,36
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	687,30	2,50	137,31	211,73	74,44	127,72	1,00	-	132,60
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.457,34</b>	<b>614,43</b>	<b>607,48</b>	<b>563,55</b>	<b>890,52</b>	<b>2.228,72</b>	<b>1.464,91</b>	<b>387,31</b>	<b>700,42</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	553,46	1,49	3,49	2,14	0,02	372,62	40,54	-	133,16
2.2	Đất an ninh	CAN	2,85	2,49	0,32	-	-	0,04	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,28	-	-	-	50,28	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,15	4,50	2,59	0,36	1,03	0,30	0,18	-	0,19
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	84,74	5,69	5,42	6,39	40,21	21,06	-	-	5,97
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	57,37	-	7,83	-	23,39	17,22	-	-	8,93
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.779,15	308,50	283,51	247,30	266,58	1.121,71	1.129,01	147,74	274,81
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>952,72</i>	<i>111,11</i>	<i>111,18</i>	<i>152,99</i>	<i>139,94</i>	<i>168,59</i>	<i>62,75</i>	<i>40,90</i>	<i>165,27</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.803,63</i>	<i>109,21</i>	<i>54,90</i>	<i>68,18</i>	<i>33,34</i>	<i>279,95</i>	<i>1.060,16</i>	<i>103,18</i>	<i>94,71</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>927,40</i>	<i>67,78</i>	<i>107,34</i>	<i>15,63</i>	<i>73,71</i>	<i>661,13</i>	<i>1,52</i>	<i>-</i>	<i>0,29</i>
-	<i>Đất bưu điện</i>	<i>DBV</i>	<i>0,51</i>	<i>0,15</i>	<i>0,07</i>	<i>0,08</i>	<i>0,01</i>	<i>0,04</i>	<i>0,07</i>	<i>0,02</i>	<i>0,07</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,18</i>	<i>0,62</i>	<i>0,26</i>	<i>0,12</i>	<i>0,22</i>	<i>0,17</i>	<i>0,09</i>	<i>0,57</i>	<i>0,13</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,49</i>	<i>2,63</i>	<i>0,31</i>	<i>0,09</i>	<i>1,89</i>	<i>0,19</i>	<i>0,09</i>	<i>0,16</i>	<i>0,13</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>55,14</i>	<i>10,99</i>	<i>4,56</i>	<i>7,00</i>	<i>14,49</i>	<i>3,77</i>	<i>2,77</i>	<i>2,91</i>	<i>8,65</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>22,66</i>	<i>4,89</i>	<i>4,69</i>	<i>2,58</i>	<i>1,84</i>	<i>3,38</i>	<i>1,25</i>	<i>-</i>	<i>4,03</i>
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>4,92</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,66</i>	<i>4,26</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>4,50</i>	<i>1,12</i>	<i>0,20</i>	<i>0,63</i>	<i>0,48</i>	<i>0,23</i>	<i>0,31</i>	<i>-</i>	<i>1,53</i>
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	942,57	-	136,36	136,59	243,08	188,01	100,35	43,90	94,28
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	192,78	192,78	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,79	5,24	0,29	0,30	0,60	0,57	0,24	0,33	0,22
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,53	1,58	0,47	-	-	1,98	0,05	0,66	3,79
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,05	2,36	6,29	3,19	9,80	1,00	1,61	-	0,80
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	121,17	11,42	15,37	2,70	29,32	36,73	4,17	2,40	19,06
2.14	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	97,00	2,53	-	1,36	8,85	18,61	-	-	65,65

2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,44	0,35	0,64	0,30	1,26	0,11	0,37	0,85	0,56
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,27	1,22	-	0,05	-	-	-	-	-
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,23	-	0,86	-	-	0,22	-	2,00	1,15
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.459,90	73,98	134,87	161,26	198,83	433,81	185,52	189,44	82,19
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	55,61	0,30	9,17	1,61	17,27	14,73	2,87	-	9,66
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>3.700,07</b>	<b>62,86</b>	<b>1.768,34</b>	<b>204,75</b>	<b>473,66</b>	<b>456,20</b>	<b>431,13</b>	<b>12,08</b>	<b>291,05</b>
4	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>1.806,13</b>	<b>1.806,13</b>							

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUAN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2020 CỦA HUYỆN NINH SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 505 /QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Biểu 02

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tân Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Lương Sơn	Xã Quảng Sơn	Xã Mỹ Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Ma Núi	Xã Nhơn Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>A</b>	<b>Tổng diện tích thu hồi (A=1+2)</b>		<b>1.615,95</b>	<b>111,99</b>	<b>2,60</b>	<b>0,21</b>	<b>53,26</b>	<b>404,68</b>	<b>914,91</b>	<b>107,42</b>	<b>20,88</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.486,48</b>	<b>110,52</b>	<b>2,41</b>	<b>0,21</b>	<b>32,05</b>	<b>397,64</b>	<b>833,45</b>	<b>89,56</b>	<b>20,64</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29,10	25,13	0,36	-	-	0,34	-	0,80	2,47
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>28,45</i>	<i>25,13</i>	<i>0,36</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,34</i>	<i>-</i>	<i>0,15</i>	<i>2,47</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	812,33	80,18	0,58	0,15	19,88	203,66	417,18	78,94	11,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	197,94	5,16	1,47	0,06	12,17	123,18	47,60	1,93	6,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	84,67	-	-	-	-	0,16	79,45	5,06	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	362,34	-	-	-	-	70,30	289,22	2,82	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,04	-	-	-	-	-	-	-	0,04
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>129,47</b>	<b>1,47</b>	<b>0,19</b>	<b>-</b>	<b>21,21</b>	<b>7,04</b>	<b>81,46</b>	<b>17,87</b>	<b>0,24</b>
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,17	-	-	-	0,17	-	-	-	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,24	0,18	-	-	20,06	-	-	-	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,75	0,10	0,09	-	0,04	2,39	-	0,11	0,02
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1,86</i>	<i>-</i>	<i>0,01</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,83</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,46</i>	<i>0,06</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,40</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,19</i>	<i>-</i>	<i>0,08</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,11</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,24</i>	<i>0,04</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,04</i>	<i>0,16</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,07	-	0,06	-	0,89	-	-	0,02	0,10
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,35	0,35	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,04	-	-	-	-	-	0,04	-	-
2.6	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,02	-	-	-	0,02	-	-	-	-
2.7	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,38	0,38	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	104,24	0,46	0,04	-	0,03	4,45	81,42	17,74	0,10

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2020 CỦA HUYỆN NINH SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 505/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Biểu 03

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tân Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Lương Sơn	Xã Quảng Sơn	Xã Mỹ Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Ma Nới	Xã Nhơn Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
A	Tổng số (A=1+2)		585,02	123,76	9,51	11,16	46,60	303,10	9,28	8,35	73,26
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	585,02	123,76	9,51	11,16	46,60	303,10	9,28	8,35	73,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	47,22	26,36	0,79	2,95	-	0,40	-	0,15	16,57
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	LUC/PNN	45,52	26,36	0,62	2,93	-	0,38	-	0,15	15,08
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	377,50	87,54	2,68	6,67	33,59	186,65	8,24	4,78	47,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	157,49	9,81	6,04	1,40	13,01	115,44	0,94	1,93	8,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,56	-	-	-	-	0,16	-	0,40	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,53	-	-	-	-	0,45	-	1,08	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,29	0,05	-	0,14	-	-	0,10	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,42	-	-	-	-	-	-	-	0,42
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,01	-	-	-	0,73	-	0,03	-	0,25

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất  
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUẬN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM 2020 CỦA HUYỆN NINH SƠN  
(Kèm theo Quyết định số: 505/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Biểu 04

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tân Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Lương Sơn	Xã Quảng Sơn	Xã Mỹ Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Ma Nới	Xã Nhơn Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>A</b>	<b>Tổng cộng (A=1+2)</b>		<b>112,19</b>	<b>0,53</b>	<b>3,68</b>	<b>84,50</b>	-	<b>22,46</b>	-	-	<b>1,02</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>96,65</b>	-	0,15	84,45	-	12,05	-	-	-
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	96,65	-	0,15	84,45	-	12,05	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>15,54</b>	0,53	3,53	0,05	-	10,41	-	-	1,02
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,46	-	3,46	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	11,72	0,53	-	0,05	-	10,12	-	-	1,02
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,36	-	0,07	-	-	0,29	-	-	-